SAO Y; SỞ XÂY DỰNG; Thời gian ký: 13/11/2023 10:30:20 +07:00

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3701/SXD-QLXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	*Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2023*

Kính gửi:
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 236/TTr-QLXD ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 10 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2023

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023**											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	*nt*	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
1.2	**Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 27/6/2023**											
4	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
6	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
7	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
8	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
9	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng GREENCEM PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
10	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng AMERICAN CEMENT PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
11	Sản phẩm Xi măng pooc lăng hỗn hợp - MEKONG CEMENT PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
12	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	81.000	81.000	82.000	83.000	87.000	82.000	86.000	89.000	92.000
13	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO ĐA DỤNG - FUJIPRO HIGH - S PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	80.000	80.000	81.000	82.000	86.000	81.000	85.000	88.000	91.000
14	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FCEM PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
15	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Hà Tiên - Đồng Tháp PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.001	81.001	85.001	80.001	84.001	87.001	90.001
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/8/2023**											
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
16	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
17	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	nt	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30											
18	W 60x30 (màu nhạt)	M^2	nt	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
19	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	nt	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
20	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)											
21	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
22	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	nt	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
23	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
24	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765
25	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO											
26	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
27	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
28	m2)	M^2	nt	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294
29	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG											
30	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	nt	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471
31	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	nt	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG											
32	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	nt	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059
33	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	nt	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90											
34	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	nt	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647
2.2	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Địa chỉ Văn phòng đại diện TPHCM: số 63 - 65 Nguyễn Thế Truyện, P.Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh) Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/7/2023. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
35	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic không mài cạnh 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
36	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt 30x30cm	m2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
37	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
38	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain không mài cạnh, 10x30cm	m2	nt	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
39	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb bán sứ, 30x30cm	m2	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
40	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
41	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x45cm	m2	nt	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
42	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 40x80cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
43	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic, mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
44	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic không mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
45	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
46	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 40x40cm	m2	nt	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
47	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
48	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb gạch ceramic khuôn dị hình, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
49	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, 50x50cm	m2	nt	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
50	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
51	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb Gạch bán sứ mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
52	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm siêu dày 13mm	m2	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
53	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb gạch bán sứ nhám, 30x60cm	m2	nt	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
54	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb, gạch bán sứ nhám, 60x60cm	m2	nt	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
55	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men bóng, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
56	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
57	Gạch gốm ốp lát, nhóm BI, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
58	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 30x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
59	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng kính, 30x60cm	m2	nt	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
60	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men mờ, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
61	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh,15x90cm	m2	nt	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
62	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x80cm	m2	nt	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
63	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
64	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x120cm	m2	nt	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
65	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) 60x120cm	m2	nt	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
66	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**) 80x80cm	m2	nt	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
67	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), 80x120cm	m2	nt	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
68	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 80x120cm	m2	nt	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
69	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) 60x60cm	m2	nt	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
70	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, 80x80cm	m2	nt	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
71	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII , gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
III	**NHÓM SƠN**											
3.1	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Giá trên áp dụng với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 50 bao bột. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/7/2023**											
72	Vatex	Lít	QCVN 16:2019/BXD	54.380	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
73	Matex	Lít	nt	115.110	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720
74	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội	Lít	nt	216.600	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200
75	Odour-less All In 1	Lít	nt	395.200	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
76	Odour-less All In 1 Siêu Bóng	Lít	nt	432.400	419.800	419.800	419.800	419 800	419.800	419.800	419.800	419.800
77	Super Matex	Lít	nt	189.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
78	SuperGard	Lít	nt	282.800	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720
79	WeatherGard Siêu Bóng	Lít	nt	565.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
80	WeatherGard Plus +	Lít	nt	500.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200
81	Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	nt	87.600	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
82	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lít	nt	210.660	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204 400	204.400
83	Nippon WP 200	Kg	nt	227 330	216.500	216 500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
84	Matex Light	Lít	nt	40.390	40.060	40.060	40.060	40 060	40.060	40.060	40.060	40.060
85	Super Easy Wash	Lít	nt	64.180	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
86	Superbond	Lít	nt	95.060	108.890	108 890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
87	Weatherbond	Lít	nt	109.500	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230
88	Weatherbond Flex	Lít	nt	127.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3.2	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 30/3/2023.**											
	Bột bả tường											
89	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091
90	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
91	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471 818	471.818	471 818	471.818	471.818	471.818	471.818
92	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273
93	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909
94	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909
95	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682
96	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	903 864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864
97	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625 455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
98	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818
99	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909
100	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương											
101	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864
102	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955
103	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682
104	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909
105	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455
106	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500
107	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
108	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091
109	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773
110	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909
111	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818
112	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818
113	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773
114	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
115	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636
116	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	*nt*	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636
117	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	*nt*	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000
118	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	*nt*	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
119	Sơn Đa Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091
120	Sơn Đa Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682
121	Sơn Đa Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136
122	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	nt	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
123	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	nt	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136
124	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	nt	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864
125	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	nt	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227
126	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	nt	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136
127	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	nt	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682
128	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	nt	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727
129	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	nt	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091
130	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	nt	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727
131	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	nt	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818
132	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227
133	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227
134	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
135	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
136	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652.2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
137	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
138	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
139	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
140	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
141	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
142	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nt	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
143	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
144	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
145	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
146	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
147	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
148	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
149	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
150	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
151	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
152	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
153	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
154	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
155	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
156	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
157	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
158	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
159	Chất chống thấm San KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
160	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
161	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
162	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOP	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
163	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
164	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus San (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
165	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus San (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
166	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus San (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636
167	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
168	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
169	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tương (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
170	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591
171	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818
172	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227
173	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy											
174	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
175	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
176	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682
177	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
178	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
179	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755
180	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882
181	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409
182	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864
183	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591
184	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
185	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn Sàn Đa Năng											
186	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773
187	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227
188	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682
189	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
190	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227
191	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
192	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
193	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	*nt*	46.773	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
194	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	*nt*	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
195	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	*nt*	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
196	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	*nt*	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
197	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	*nt*	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
198	Vữa trét đa năng KOVA MMI	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
199	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
200	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
201	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
202	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
203	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Sơn chống cháy											
204	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
205	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955
3.3	**Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC (Đc: 36/70/6 Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 0706.860.608). Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/02/2023.**											
206	Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700
207	Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
208	Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200
209	Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC) (độ phủ:11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
210	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu trắng	KG	TCVN 8791:2011	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620
211	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu vàng	KG	TCVN 8791:2011	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314
212	Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 10-14m2/kg/lớp)	KG	TCVN: 5730:2008	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050
213	Sơn lót chống rỉ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m2/kg/lớp)	KG	TCVN: 5730:2008	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525
214	Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m2/kg/lớp)	KG	TCVN 5730:2008	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675
215	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m2/kg/lớp)	KG	TCVN 7239:2014	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228
216	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu trắng	KG	TCVN 8786:2011	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
217	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu đỏ	KG	TCVN 8786:2011	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850
218	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu vàng	KG	TCVN 8786:2011	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850
219	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu khác	KG	TCVN 8786:2011	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900
220	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m2/kg/lớp)	KG	TCVN 7239:2014	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527
3.4	**Công Ty Cổ Phần sơn Jymec Việt Nam (đ/c: 189/28 KP4, đường Dương Đình Hội, P. Phước Long B, TP. Thủ Đức. SĐT: 0967.499.008. Cập nhật theo thông báo giá ngày 20/5/2023**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
221	Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
222	Bột bả nội, ngoại thất	Kg		12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350
223	Bột bả ngoại thất	Kg		13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
224	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	TCVN 8562 - 2012	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500
225	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
226	Sơn nước nội thất 3 in 1	Lít	QCVN 16:2019/BXD	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
227	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
228	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
229	Sơn nội thất siêu trắng	Lít		111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
230	Sơn mịn ngoại	Lít		153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
231	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lít		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
232	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít		353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000
233	Sơn chống thấm	Lít		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**											
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 19/10/2023**											
234	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	13.900	13.900	13.900	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
235	Thép cuộn phi 8	Kg		13.900	13.900	13.900	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
236	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	14.000	14.000	14.000	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
237	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	14.000	14.000	14.000	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
238	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	14.000	14.000	14.000	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
239	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	14.000	14.000	14.000	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
240	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	14.000	14.000	14.000	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
5.2	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng. Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 03/10/2023**											
241	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	14.940	14.940	14.940	14.960	14.970	14.940	14.960	14.970	14.980
242	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		14.940	14.940	14.940	14.960	14.970	14.940	14.960	14.970	14.980
243	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	15.360	15.360	15.360	15.380	15.390	15.360	15.380	15.390	15.400
244	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		15.160	15.160	15.160	15.180	15.190	15.160	15.180	15.190	15.200
245	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		14.940	14.940	14.940	14.960	14.970	14.940	14.960	14.970	14.980
246	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		15.240	15.240	15.240	15.260	15.270	15.240	15.260	15.270	15.280
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VI	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
6.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2023.**											
247	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
248	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
249	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
250	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
251	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
252	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
253	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
254	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
255	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
256	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
257	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
258	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
259	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
260	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
261	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
262	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
263	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
264	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
265	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
266	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
267	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
268	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
269	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
270	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
271	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
272	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
273	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
274	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
275	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
276	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
277	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
278	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
279	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
280	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
281	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
282	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
283	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
284	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
285	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
286	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
287	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
288	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
289	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
290	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
291	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
292	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
293	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
294	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
295	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
296	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
297	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
298	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
299	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
300	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
301	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
302	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
303	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
304	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
305	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
306	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
307	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
308	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
309	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
310	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
311	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
312	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
313	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
314	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
315	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
316	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
317	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
318	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
319	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
320	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
321	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
322	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
323	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
324	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
325	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
326	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
327	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
328	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
329	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
330	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
331	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
332	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
333	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
6.2	**Công ty CP tập đoàn S.LIGHTING (đ/c: 23/1/8 đường số 27, khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 092441345, Cập nhật theo văn bản ngày 20/10/2023.**											
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608											
334	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đèn < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
335	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đèn -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
336	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đèn -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
337	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đèn -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
338	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đèn -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	8.020.000	7.360.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
339	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đèn -<90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	8.950.000	7.360.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
340	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đèn -<100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.010.000	7.360.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000
341	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đèn -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.450.000	7.360.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
342	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đèn -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.780.000	7.360.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000
343	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đèn -<130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.890.000	7.360.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
344	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đèn -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.880.000	7.360.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
345	Bộ đèn đường LED Modun SMD S lighting SL608 160W đèn -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.100.000	7.360.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602											
346	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đèn -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
347	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đèn -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
348	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đèn -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
349	Bộ đèn đường LED Modun SMD S lighting SL602 80W đèn -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
350	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đèn -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
351	Bộ đèn đường LED Modun SMD S lighting SL6022 100W đèn -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
352	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đèn -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
353	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đèn -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000
354	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đèn -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
355	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đèn -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601											
356	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đèn -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
357	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đèn -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
358	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đèn -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
359	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đèn -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
360	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đèn -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
361	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đèn -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
362	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đèn -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000
363	Bộ đèn đường LED Modun SMD S lighting SL601 130W đèn -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
364	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đèn -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
365	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000
366	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000
367	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000
368	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000
369	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
370	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000
371	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ		19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000
372	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000
	TRỤ THÉP											
373	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Tiêu chuẩn EN-40-5:2002	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
374	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
375	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
376	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
377	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
378	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156, dày 4mm, vươn=1.5m, mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
379	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000
380	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
381	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
382	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000
383	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000
384	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giằng đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột	nt	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000
385	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn gốc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giằng đèn cố định V63*63*6mm	Cột	nt	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000
386	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2,5mm có đế đơn	Cần	nt	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
387	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1.5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần	nt	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
388	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1.5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	nt	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
389	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 ma dầu ren hàn thanh khung - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tan M24, 2 đêm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	nt	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
390	Khung móng trụ 14m M30*1450 ma dầu ren hàn thanh khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	nt	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
6.3	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 10/7/2023.**											
391	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
392	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m	nt	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
393	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m	nt	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
394	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m	nt	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
395	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	nt	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
396	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	nt	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
397	CV-16 - 0,6/1kV	m	nt	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
398	CV-25 - 0,6/1kV	m	nt	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
399	CV-35 - 0,6/1kV	m	nt	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
400	CV-50 - 0,6/1kV	m	nt	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
401	CV-70 - 0,6/1kV	m	nt	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
402	CV-95 - 0,6/1kV	m	nt	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
403	CV-120 - 0,6/1kV	m	nt	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
404	CV-150 - 0,6/1kV	m	nt	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
405	CV-185 - 0,6/1kV	m	nt	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
406	CV-240 - 0,6/1kV	m	nt	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
407	CV-300 - 0,6/1kV	m	nt	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
408	CV-400 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
409	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
410	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
411	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	*nt*	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
412	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m	*nt*	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
413	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	*nt*	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
414	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m	*nt*	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
415	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
416	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
417	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
418	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
419	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m	*nt*	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
420	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
421	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	*nt*	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
422	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	*nt*	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
423	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	*nt*	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
424	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	*nt*	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
425	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	*nt*	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
426	CXV-16 - 0.6/1kV	m	*nt*	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
427	CXV-25 - 0.6/1kV	m	*nt*	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
428	CXV-35 - 0.6/1kV	m	*nt*	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
429	CXV-50 - 0.6/1kV	m	*nt*	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
430	CXV-70 - 0.6/1kV	m	*nt*	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
431	CXV-95 - 0.6/1kV	m	*nt*	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
432	CXV-120 - 0.6/1kV	m	*nt*	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
433	CXV-150 - 0.6/1kV	m	*nt*	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
434	CXV-185 - 0.6/1kV	m	*nt*	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
435	CXV-240 - 0.6/1kV	m	*nt*	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
436	CXV-300 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
437	CXV-400 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
438	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
439	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	*nt*	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
440	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	*nt*	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
441	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
442	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	*nt*	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
443	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	*nt*	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
444	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	*nt*	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
445	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
446	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
447	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
448	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
449	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
450	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	*nt*	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
451	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
452	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
453	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
454	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
455	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
456	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m	*nt*	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
457	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m	*nt*	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
458	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m	*nt*	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
459	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m	*nt*	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
460	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m	*nt*	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
461	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m	*nt*	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
462	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m	*nt*	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
463	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m	*nt*	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
464	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m	*nt*	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
465	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m	*nt*	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
466	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m	*nt*	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
467	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
468	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m	m	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
6.4	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 18/4/2023.**											
469	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
470	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
471	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
472	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7.2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
473	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
474	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
475	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
476	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
477	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
478	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
479	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
480	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625 000
481	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250 000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23 250.000
482	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28 425.000	28.425 000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
483	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47 400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
6.5	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 27/5/2023**											
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
484	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
485	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												
486	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	8 430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
487	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
488	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
489	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
490	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
491	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
492	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
493	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
494	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
495	CV-50-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
496	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
497	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
498	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
499	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
500	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
501	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
502	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
503	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
504	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
505	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	met	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
506	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
507	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
508	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
509	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
510	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
511	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
512	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
513	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
514	CVV/DSTA-3x50 -0.6/1 kV	met	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
515	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
516	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
517	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV												
518	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
519	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
520	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	met	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
521	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	met	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
522	CV/FR-1x25 -0.6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
523	CV/FR-1x240 -0.6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
VII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 01/11/2023. Giá chưa tính thuế VAT											
524	Xăng RON 95-III	lít	*nt*	21.745	21.745	21.745	21.745	21.745	21.745	21.745	21.745	21.745
525	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555
526	Dầu DO 0,05S-II	lít	*nt*	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945
527	Dầu KO	lít	*nt*	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
VIII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
8.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 24/10/2023**											
528	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
529	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
530	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
531	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
532	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường. Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
533	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
534	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
535	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
536	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
537	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2.0m.	Cấu kiện		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
538	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
IX	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 18/4/2023. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0907 048 904											
539	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
540	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
541	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
542	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
543	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
544	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
545	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
546	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3.8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
547	Ống u PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
548	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6.6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
549	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
550	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
551	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
552	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
553	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
554	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2.8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
555	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
556	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
557	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
558	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
559	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
560	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
561	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3.8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
562	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
563	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493 636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
564	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
565	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
566	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
567	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
568	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800
569	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
570	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
571	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	138 400	138 400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
X	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
10.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/10/2023***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
572	TS 20	m2		17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763
573	TS30	m2		20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796
574	TS40	m2		23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247
575	TS50	m2		25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611
576	TS60	m2		31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723
577	TS65	m2		35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856
578	TS70	m2		41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367
579	TS80	m2		49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
580	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2.7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655
581	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996
582	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
583	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2.7/3,7mm	m2	*nt*	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
584	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2	nt	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764
585	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4.4mm	m2	nt	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866
10.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/8/2023**											
586	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
587	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
588	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
589	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
590	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
591	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
592	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
593	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
594	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
595	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
596	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
597	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
598	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
599	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
600	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12.6m2	m2	nt	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900
601	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9.42m2	m2	nt	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900
602	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
603	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700
604	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
605	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
606	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
607	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
10.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vinh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/4/2023**											
607	Ro đa đuôi neo Teramesh. kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
608	Ro đa đuôi neo Teramesh. kích thước 2x1x1	Bộ	*nt*	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
609	Ro đa đuôi neo Teramesh. kích thước 3x1x1	Bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
610	Ro đa đuôi neo Teramesh. kích thước 3x1x0.5	Bộ	*nt*	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
1.1	**Tham khảo tại Thông báo số 195/TB-SXD ngày 16/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6, trang 7)**				
II	**ĐÁ VÀ CÁT**				
2.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sáng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885. Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 10/5/2023. Giá công bố bao gồm giá vận chuyển đến công trình tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m^3**				
	CÁT SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA				
611	Cat Sach Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m^3	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
612	Cat Sach Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m^3	*nt*	422.727	
613	Cat Sach Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m^3	*nt*	368.182	
614	Cat Sach Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m^3	*nt*	340.909	
2.2	**Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199. Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 25/6/2023 (giá bán tại địa chỉ công ty)**				
615	Đá 1x2 xam Thanh Phu Biên Hoa	m3		365.000	
616	Đá 1x2 trắng Cotô An Giang	m3		470.000	
617	Đá 0x4 xam Thanh Phu Biên Hoa	m3		290.000	
618	Đá 4x6 xam Thanh Phu Biên Hoa	m3		345.000	
619	Đá mi bụi Thanh Phu Biên Hoa	m3		290.000	
620	Đá mi sang Cotô An Giang	m3		360.000	
621	Cát pêtông 1.8mm	m3		410.000	
622	Cát pêtông 1.5mm	m3		350.000	
623	Cát xây tô 1,2mm	m3		260.000	
624	Cát lấp sạch	m3		250.000	
2.3	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng 8/2023**				
625	Cát san lấp	m^3		50.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.4	Giá đá Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang. Địa chỉ: Thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 3581/TB-SXD ngày 13/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục I)				
2.5	Giá cát Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 3424/TB-SXD ngày 15/9/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục II)				
2.6	Cát xây dựng tại Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp (STT 34 đến 51 - phụ lục I.1).				
2.7	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 2266/TB-SXD ngày 06/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 9 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 121 đến 132).				
2.8	Giá đá Công ty Cổ phần bê tông Mỹ Thuận. Giao hàng tại Cảng: Km 2+790- Quốc lộ 80, số 166A tổ 11, khóm Tân Thanh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, tham khảo tại Thông báo số 2266/TB-SXD ngày 06/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 9 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 654 đến 659).				
2.9	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 195/TB-SXD ngày 16/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 2, trang 3, trang 4)				
III	THÉP CÁC LOẠI				
	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/9/2023. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
626	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.270	
627	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.270	
628	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.270	
629	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.270	
630	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
631	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	
632	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
633	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
634	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
635	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
636	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
637	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.370	
638	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.370	
639	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
640	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
641	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
642	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
643	Thép góc cánh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
IV	**NHỰA ĐƯỜNG**				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 25/5/2023. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
644	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
645	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
646	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
V	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
7.1	**Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 03/7/2023** **Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
647	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
648	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
649	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
650	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
651	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
652	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
653	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
654	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
655	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
656	Dầm BTCT DƯL I.280 (0.65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
657	Dầm BTCT DUL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
658	Dầm BTCT DUL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
	Dầm BTCT DUL I.650 (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	
	DẦM BTCT DUL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
659	Dầm BTCT DUL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
660	Dầm BTCT DUL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
661	Dầm BTCT DUL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
662	Dầm BTCT DUL I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DUL				
663	Dầm bản rỗng BTCT DUL L = 15m	dầm	nt	100.000.000	
664	Dầm bản rỗng BTCT DUL L = 20m	dầm	nt	150.000.000	
665	Dầm bản rỗng BTCT DUL L = 24m	dầm	nt	188.888.889	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
666	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	383.333	
667	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	477.778	
668	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	nt	1.011.111	
669	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.200.000	
7.2	**Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (TCVN7888:2014) tham khảo tại Thông báo số 2266/TB-SXD ngày 06/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 9 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 777 đến 793).**				

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 21/6/2023. Giao hàng tại chân công trình**				
A	**Biển báo hiệu đường bộ**				
670	Biển tròn D=0,9m	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
671	Biển tròn D=1,4m	cái		4.389.000	
672	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.450.000	
673	Biển tam giác L=1,4m	cái		1.968.800	
674	Biển CN, S<1m2	m2		3.576.000	
675	Biển CN, S<5m2	m2		4.299.000	
676	Biển CN, S>5m2	m2		4.888.000	
677	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.538.000	
678	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
679	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.099.700	
680	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
681	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
682	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
683	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
684	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
685	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

686	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	636.300	
687	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
688	Cột tay vươn	kg		49.880	
689	U chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
690	Đinh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
691	Đinh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	**Tôn lượn sóng**				
692	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
693	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
694	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
695	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
696	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
697	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

698	Hộp đèm (70x300x5)	cái		48.900	
699	Hộp đèm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
700	Tiêu phản quang	cái		10.000	
701	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
702	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
703	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
704	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
705	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
706	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	**Lưới chống chói**				
707	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
708	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
709	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
710	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
711	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
712	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	

713	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	**Hàng rào bao vệ dây thép gai**				
714	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
715	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
716	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân